

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ 3 NĂM 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	5 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

Mã số	Chi tiêu	TM	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		615,306,794,044	882,990,698,747
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	27,337,403,896	18,794,227,075
111	1. Tiền		18,893,701,385	18,356,492,074
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,443,702,511	437,735,001
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		59,527,698,723	101,704,672,402
131	1. Phải thu của khách hàng		30,805,600,154	72,800,434,838
132	2. Trả trước cho người bán		12,663,646,364	11,897,615,110
135	5. Các khoản phải thu khác	2	16,058,452,205	17,006,622,454
140	IV. Hàng tồn kho		514,743,239,760	750,077,013,186
141	1. Hàng tồn kho	3	514,743,239,760	750,077,013,186
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13,698,451,665	12,414,786,084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23,883,343	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67,169,538	6,370,697,268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	95,172,313	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	13,512,226,471	6,044,088,816
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		227,299,299,093	107,206,332,086
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		214,428,881,017	95,257,081,997
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	54,847,593,194	44,939,922,107
222	- Nguyên giá		120,994,168,805	107,374,147,622
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66,146,575,611)	(62,434,225,515)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	17,119,703,832	17,433,663,131
228	- Nguyên giá		19,529,195,399	19,514,195,399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,409,491,567)	(2,080,532,268)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	142,461,583,991	32,883,496,759
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11,123,220,200	11,344,041,800
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	9,750,000,000	9,750,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3,086,540,143	3,176,020,178
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(1,713,319,943)	(1,581,978,378)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,747,197,876	605,208,289
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,747,197,876	605,208,289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		842,606,093,137	990,197,030,833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2010

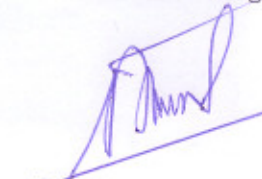
Mã số	Chi tiêu	TM	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		494,740,421,031	688,710,622,169
310	I. Nợ ngắn hạn		435,137,396,886	655,735,830,558
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	288,392,442,797	370,111,212,991
312	2. Phải trả cho người bán		86,203,600,922	192,367,691,177
313	3. Người mua trả tiền trước		9,865,508,494	13,301,324,525
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11,970,946,125	22,535,536,626
315	5. Phải trả người lao động		2,204,764,300	4,230,967,818
316	6. Chi phí phải trả	15	8,024,630,615	27,611,397,801
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	12,473,042,309	13,234,766,991
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16,002,461,324	12,342,932,629
330	II. Nợ dài hạn		59,603,024,145	32,974,791,611
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	59,131,005,669	32,362,944,135
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	89,954,059	89,954,059
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		382,064,417	521,893,417
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		347,865,672,106	301,486,408,664
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	347,865,672,106	301,486,408,664
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	125,775,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,249,537,500	5,500,000,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(5,961,797,296)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	52,057,964,995
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10,621,382,039	6,371,738,357
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	5,069,552,177
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34,454,189,863	106,712,153,135
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		842,606,093,137	990,197,030,833

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Tạ Đình Nam

Đào Tiến Thành

Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	321,554,269,908	1,069,057,917,439
02	2. Các khoản giảm trừ	21	240,865,456	3,936,963,418
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	321,313,404,452	1,065,120,954,021
11	4. Giá vốn hàng bán	23	283,955,520,210	924,264,543,525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37,357,884,242	140,856,410,496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,029,525,836	8,478,128,562
22	7. Chi phí tài chính	25	17,740,727,622	49,869,394,107
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,021,047,385	22,217,056,067
24	8. Chi phí bán hàng		8,368,086,629	37,580,254,341
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,643,795,554	26,901,240,343
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,634,800,273	34,983,650,267
31	11. Thu nhập khác		590,909,687	1,125,179,564
32	12. Chi phí khác		30,002,048	48,924,778
40	13. Lợi nhuận khác		560,907,639	1,076,254,786
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,195,707,912	36,059,905,053
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	524,463,489	4,507,488,132
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,671,244,423	31,552,416,921
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	129	1,172

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Đình Nam

Đào Tiến Thành

Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2010 đến	
			Quý 3/2010 VND	30/09/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		327,118,515,691	1,162,249,369,804
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(310,453,092,505)	(737,150,006,736)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8,716,836,100)	(40,916,466,250)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,598,540,426)	(25,343,888,084)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,322,027,913)	(15,376,778,284)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,303,935,006	48,995,903,695
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(51,208,149,818)	(229,075,082,945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49,876,196,065)	163,383,051,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(28,763,697,657)	(119,777,226,416)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		275,000,000	275,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(919,588,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	873,468,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		160,288,687	1,236,898,545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,328,408,970)	(118,311,447,871)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	56,661,637,500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5,961,797,296)	(5,961,797,296)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		325,766,451,860	847,187,066,916
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(223,623,803,592)	(902,978,889,088)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(31,443,750,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		96,180,850,972	(36,535,731,968)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17,976,245,937	8,535,871,361
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,305,756,916	18,794,227,075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55,401,043	7,305,460
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		27,337,403,896	27,337,403,896

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Đình Nam



Đào Tiến Thành

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
S.Đ.K.K. 0100104363
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2010 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;

- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 22/01/2010, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2010, Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 130/2008/TT- BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1,942,970,209	107,502,969
Tiền gửi ngân hàng	14,567,213,176	17,261,002,105
Tiền đang chuyển	2,383,518,000	987,987,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8,443,702,511	437,735,001
Cộng	27,337,403,896	18,794,227,075
2 . Các khoản phải thu khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16,559,300	48,780,575
Phải thu Nhà nước (*)	8,962,500,000	7,553,100,000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	650,000,000	650,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
Nhà máy cơ khí công trình	-	1,983,478,010
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Các khoản phải thu khác	929,392,905	1,271,263,869
Cộng	16,058,452,205	17,006,622,454

(*) Làkho án phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	51,233,600	73,676,440,575
Nguyên liệu, vật liệu	74,373,792,042	46,434,164,381
Chi phí SXKD dở dang	147,856,172,493	285,628,201,954
Thành phẩm	152,228,057,387	171,273,146,929
Hàng hóa	14,342,510,653	23,439,295,659
Hàng gửi đi bán	125,891,473,585	149,625,763,688
Cộng giá gốc hàng tồn kho	514,743,239,760	750,077,013,186

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	16,758,099	-
Thuế thu nhập cá nhân	78,414,214	-
Cộng	95,172,313	-

6 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,418,410,399	-	95,785,000	-	19,514,195,399
Tăng trong năm	-	-	15,000,000	-	15,000,000
- Phân loại lại			15,000,000		15,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2,020,393,370	-	60,138,898	-	2,080,532,268
Tăng trong năm	309,287,232	-	19,672,067	-	328,959,299
- Trích khấu hao	309,287,232		8,112,918	-	317,400,150
- Phân loại lại			11,559,149	-	11,559,149
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2,329,680,602	-	79,810,965	-	2,409,491,567
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,398,017,029	-	35,646,102	-	17,433,663,131
Số cuối năm	17,088,729,797	-	30,974,035	-	17,119,703,832

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	142,452,926,934	32,874,839,702
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tại	22,422,618,995	22,129,152,836
- Kho phụ tùng	-	10,707,550,502
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36,696,364	36,696,364
- Nhà máy ô tô Hyundai	48,303,412,091	-
- Dây chuyền sơn	71,688,759,484	-
- Tuyến đường B5	1,440,000	1,440,000
Mua sắm tài sản	8,657,057	8,657,057
Cộng	142,461,583,991	32,883,496,759

9 . Đầu tư vào công ty con

	30/09/2010 Số lượng CP	01/01/2010 Số lượng CP	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	650,000	650,000	9,750,000,000	9,750,000,000

Cộng	9,750,000,000	9,750,000,000
-------------	----------------------	----------------------

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2010

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2010	Q.biểu quyết tại 30/09/2010	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	12,000,000,000	54.17%	54.17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010	30/09/2010	01/01/2010
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16,000	16,000	784,016,613	784,016,613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	18,000	207,800,000	207,800,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	16,000	510,500,000	510,500,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTC)	-	13,000	-	282,550,035
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Nậm Mu (HJS)	-	5,500	-	115,950,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	2,000	181,000,000	181,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Gas Petrolimex (PGC)	-	120	-	1,200,000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	5,000	89,500,000	89,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Dự lịch Dầu khí Phương Đông (PDC)	-	9,500	-	168,950,000
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	7,000	-	231,430,000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26,500	4,500	888,350,000	177,750,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15,750	15,750	424,300,000	424,300,000
Cộng	99,280	112,400	3,086,540,143	3,176,020,178

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
------------------------	------------------------	------------------------------------	--------------------------------	--------------------------

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

199B- Minh Khai- quận Hai Bà Trưng- Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2010

+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16,000	204,800,000	784,016,613	(579,216,613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	420,000	679,000	(259,000)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	88,200,000	207,800,000	(119,600,000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	174,400,000	510,500,000	(336,100,000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	100,200	394,530	(294,330)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	61,200,000	181,000,000	(119,800,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	61,500,000	89,500,000	(28,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26,500	593,600,000	888,350,000	(294,750,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15,750	189,000,000	424,300,000	(235,300,000)
Cộng	99,280	1,373,220,200	3,086,540,143	(1,713,319,943)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	747,197,876	605,208,289
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,000,000,000	-
Cộng	1,747,197,876	605,208,289

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	285,690,691,797	359,304,215,098
Trong đó:		
Vay ngân hàng (*)	281,703,791,797	348,332,715,098
Vay cá nhân khác	3,986,900,000	10,971,500,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	2,701,751,000	10,806,997,893
Cộng	288,392,442,797	370,111,212,991

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn (tháng)	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
1200 LAV2010 00953 ngày 30/07/2010	Sở Giao dịch Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	25,522,333,042	
01/2010/HĐ 134960 ngày 26/07/2010	Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	76,031,677,356	Tín chấp
01/2009/HĐTD ngày 12/6/2009	Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	6.50%	6 tháng	21,084,554,958	Tín chấp
39/10/HN ngày 12/4/2010	Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	106,744,741,775	Tín chấp
007/10 ngày 20/01/2010	Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Nhà TP.HCM	7.50%	8 tháng	52,320,484,666	Tín chấp
Cộng				281,703,791,797	

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8,873,425,856	1,147,620,502
Thuế xuất nhập khẩu	2,568,086,780	9,910,490,613
Thuế TNDN	524,463,489	11,393,753,641
Thuế thu nhập cá nhân	4,970,000	83,671,870
Cộng	11,970,946,125	22,535,536,626

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hành ô tô	-	5,167,092,209
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cừu Long	-	15,185,264,669
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	2,440,224,000	2,956,500,000
Chi phí vận chuyển	1,972,234,545	1,086,601,905
Dự chi lãi vay	678,195,111	1,307,350,537
Khuyến mại vàng	2,670,350,000	-
Chiết khấu thanh toán	-	1,897,480,372
Chi phí khác	263,626,959	11,108,109
Cộng	8,024,630,615	27,611,397,801

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,127,221,058	1,680,676,739
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	47,100,495	191,815,270
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	9,100,000,000	9,000,000,000
Công ty sơn tĩnh điện Việt Thái	-	816,000,000
Công ty TNHH Thanh Bình	-	319,064,286
Các khoản phải trả khác	1,198,720,756	1,227,210,696
Cộng	12,473,042,309	13,234,766,991

17 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	57,746,005,669	30,977,944,135
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	<i>57,746,005,669</i>	<i>28,177,944,135</i>
<i>Vay cá nhân khác</i>	<i>-</i>	<i>2,800,000,000</i>
Nợ dài hạn	1,385,000,000	1,385,000,000
Cộng	59,131,005,669	32,362,944,135

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5,987,068,551	665,231,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 1200LAV20040135					
1 ngày 09/12/2004					
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	988,764,902	197,760,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số 1200LAV20070307					
6 ngày 15/10/2007					
Sở Giao dịch Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	53,471,923,216	1,838,760,000	
Số 1200LAV20070194					
4 ngày 10/12/2008					
Cộng			60,447,756,669	2,701,751,000	

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	89,954,059	89,954,059
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	89,954,059	89,954,059

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	28,175,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	97,600,000,000
Cộng	284,502,360,000	125,775,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		125,775,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)		158,727,360,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ		284,502,360,000
- Cổ tức đã chia		31,443,750,000
Trong đó		
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền		31,443,750,000
(*)- Vốn góp tăng trong kỳ bao gồm:		
- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		37,732,500,000
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng		120,994,860,000
Cộng		158,727,360,000

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
d. Cổ phiếu	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,450,236
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,214,136
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,214,136
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	236,100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	236,100
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
e. Phân phối lợi nhuận	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	106,712,153,135
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	31,552,416,921
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	(13,280,136,505)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	(4,249,643,682)
Trích các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận 2009	(5,312,054,602)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	(4,249,643,683)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	(31,443,750,000)
Dùng lợi nhuận sau thuế phát hành cổ phiếu thưởng	(45,275,151,721)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	34,454,189,863

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	321,554,269,908	1,069,057,917,439
Cộng	321,554,269,908	1,069,057,917,439

	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
21 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	2,117,995,236
Giảm giá hàng bán	61,818,183	68,484,547
Hàng bán bị trả lại	179,047,273	1,750,483,635
Cộng	240,865,456	3,936,963,418

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	321,313,404,452	1,065,120,954,021
Cộng	321,313,404,452	1,065,120,954,021

23 . Giá vốn hàng bán	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	283,955,520,210	924,264,543,525
Cộng	283,955,520,210	924,264,543,525

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158,288,687	675,452,583
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477,561,162
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	234,117,852	988,289,413
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	599,855,297	6,217,676,604
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	2,000,000	2,000,000
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	81,884,800
Chiết khấu bán hàng	35,264,000	35,264,000
Cộng	1,029,525,836	8,478,128,562

25 . Chi phí tài chính	Quý 3/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí lãi vay	6,021,047,385	22,217,056,067
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3,097,857,116	7,490,240,053
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	139,181,611
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,340,442,917	19,875,711,207
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	265,516,600	265,516,600
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(134,175,035)
Chi phí tài chính khác	15,863,604	15,863,604
Cộng	17,740,727,622	49,869,394,107

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2010	Từ 01/01/2010
	VND	đến 30/09/2010
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4,195,707,912	36,059,905,053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi trái phiếu chính phủ	-	-
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn	-	-
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4,195,707,912	36,059,905,053
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tạm tính cho 09 tháng đầu năm 2010)	524,463,489	4,507,488,132
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (**)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 03/2009 (***)	-	-
	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	524,463,489	4,507,488,132
27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2010	Từ 01/01/2010
	VND	đến 30/09/2010
		VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,671,244,423	31,552,416,921
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,671,244,423	31,552,416,921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,450,236	12,577,500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		14,374,534
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	66,922	22,389
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,383,314	26,929,644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	1,172

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2009 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền"	112	437,735,001	
Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn"	121		437,735,001

Người lập biểu



Tạ Đình Nam

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	53,067,140,009	36,051,532,493	12,030,550,952	1,888,121,050	4,336,803,118	107,374,147,622
Tăng trong kỳ	17,355,958,896	914,986,489	-	-	-	18,270,945,385
- Mua sắm	17,066,505,425	776,940,828	-	-	-	17,843,446,253
- Phân loại lại	289,453,471	138,045,661				427,499,132
Giảm trong kỳ	13,153,273	4,144,062,197	48,329,925	94,563,798	350,815,009	4,650,924,202
- Phân loại lại	-	-	48,329,925	43,354,198	350,815,009	442,499,132
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,144,062,197	-	-	-	4,144,062,197
- Giảm khác	13,153,273	-	-	51,209,600	-	64,362,873
Số cuối kỳ	70,409,945,632	32,822,456,785	11,982,221,027	1,793,557,252	3,985,988,109	120,994,168,805
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	21,360,897,380	27,944,973,023	7,642,737,243	1,611,633,661	3,873,984,208	62,434,225,515
Tăng trong kỳ	4,191,861,156	2,659,155,442	1,004,346,122	137,585,356	152,572,169	8,145,520,245
- Trích khấu hao TSCĐ	4,056,464,337	2,659,155,442	921,962,463	137,585,356	152,572,169	7,927,739,767
- Phân loại lại	135,396,819		82,383,659			217,780,478
Giảm trong kỳ	11,892,061	4,279,952,617	-	100,137,871	41,187,600	4,433,170,149
- Phân loại lại	-	135,890,420	-	48,928,271	41,187,600	226,006,291
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,144,062,197	-	-	-	4,144,062,197
- Giảm khác	11,892,061	-	-	51,209,600	-	63,101,661
Số cuối kỳ	25,540,866,475	26,324,175,848	8,647,083,365	1,649,081,146	3,985,368,777	66,146,575,611
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	31,706,242,629	8,106,559,470	4,387,813,709	276,487,389	462,818,910	44,939,922,107
Số cuối kỳ	44,869,079,157	6,498,280,937	3,335,137,662	144,476,106	619,332	54,847,593,194

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	125,775,000,000	5,500,000,000	-	52,057,964,995	6,371,738,357	5,069,552,177	106,712,153,135	301,486,408,664
2. Tăng trong kỳ này	158,727,360,000	18,797,537,500	(5,961,797,296)	13,416,542,115	4,301,102,015	5,312,054,602	31,552,416,921	226,145,215,857
Tăng vốn trong kỳ	158,727,360,000	18,797,537,500	-	-	-	-	-	177,524,897,500
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31,552,416,921	31,552,416,921
Tăng do phân phối LN	-	-	-	13,416,542,115	4,301,102,015	5,312,054,602	-	23,029,698,732
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	(5,961,797,296)	-	-	-	-	(5,961,797,296)
3. Giảm trong kỳ này	-	48,000,000	-	65,474,507,110	51,458,333	10,381,606,779	103,810,380,193	179,765,952,415
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	58,535,228,472	58,535,228,472
Giảm khác trong kỳ	-	48,000,000	-	65,474,507,110	51,458,333	10,381,606,779	45,275,151,721	121,230,723,943
4. Số dư cuối kỳ này	284,502,360,000	24,249,537,500	(5,961,797,296)	-	10,621,382,039	-	34,454,189,863	347,865,672,106

